

Phụ lục**MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO VÀ BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 430 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Phụ lục số 1.1: Mẫu đề cương báo cáo kết quả công tác chăn nuôi, thú y và thủy sản

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ:

Số: /BC-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày tháng năm

BÁO CÁO

Kết quả công tác chăn nuôi, thú y và thủy sản tháng năm

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh;

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**1. Công tác phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản**

a) Tình hình phát triển chăn nuôi (*Tóm tắt kết quả; đánh giá, so sánh với chỉ tiêu kế hoạch*); giải trình nguyên nhân không đạt chỉ tiêu kế hoạch giao hoặc tổng đàn giảm (*nếu có*);

- Tình hình triển khai, kết quả thực hiện về hồ con giống, vật nuôi từ các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện, thành phố.

b) Công tác thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản (*Tóm tắt kết quả; đánh giá, so sánh với chỉ tiêu kế hoạch*) giải trình nguyên nhân không đạt chỉ tiêu kế hoạch giao (*nếu có*)

2. Tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi (trên cạn và thủy sản)

- Nêu rõ loài mắc bệnh, số lượng, địa điểm ... theo biểu mẫu tại phụ lục 1.2
- Kết quả giám sát dịch bệnh; kết quả xét nghiệm của cơ quan chuyên môn.
- Nhận định tình hình dịch bệnh động vật, các biện pháp phòng, chống dịch đã triển khai, khó khăn, tồn tại, các biện pháp sẽ thực hiện, đề xuất, kiến nghị (*đánh giá, so sánh với cùng kỳ*).

3. Kết quả quản lý, kiểm soát giết mổ động vật

- Kết quả quản lý kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; số lượng các cơ sở giết mổ đang hoạt động, số lượng cơ sở được địa phương quản lý;
- Kết quả triển khai thực hiện công tác kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y trong kỳ báo cáo, trong đó chi tiết về loại động vật, số lượng động vật được kiểm soát giết mổ, số trường hợp động vật, sản phẩm động vật không đảm bảo, kết quả xử lý.

4. Công tác quản lý hoạt động kinh doanh, buôn bán thuốc thú y

- Kết quả quản lý, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong hoạt động kinh doanh, mua bán thuốc thú y tại địa bàn.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- a) Công tác phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản
- b) Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi
- c) Công tác quản lý, kiểm soát giết mổ động vật
- d) Công tác quản lý hoạt động kinh doanh, buôn bán thuốc thú y

2. Các biện pháp đã triển khai thực hiện

- a) Công tác phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản
 - b) Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi
- Công tác tập huấn, tuyên truyền

- Công tác tiêm phòng vắc xin cho đàn vật nuôi

- Công tác vệ sinh, khử trùng tiêu độc

-

c) Công tác quản lý, kiểm soát giết mổ động vật: công tác tuyên truyền, công tác phối hợp liên ngành kiểm tra, giám sát, công tác thống kê, công tác xử lý vi phạm...

d) Công tác quản lý hoạt động kinh doanh, buôn bán thuốc thú y

III. Đánh giá kết quả

1. Đánh giá kết quả đạt được (có số liệu so sánh, đối chiếu tăng, giảm so với cùng kỳ tháng trước và cùng kỳ năm trước)

2. Thuận lợi

3. Khó khăn, tồn tại

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ THÁNG/ QUÝ/ 06 THÁNG...

1. Công tác phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản

2. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi

3. Công tác quản lý, kiểm soát giết mổ động vật

4. Công tác quản lý hoạt động kinh doanh, buôn bán thuốc thú y

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- UBND tỉnh ...

- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1.2: Biểu mẫu số liệu báo cáo kết quả công tác chăn nuôi, thú y và thủy sản**Báo cáo tổng hợp tình hình dịch bệnh động vật tháng.../năm**

(Từ ngày ... đến ngày ...)

Tên bệnh:.....

TT	Địa phương	Ngày xuất hiện ca bệnh đầu tiên	Ngày xảy ra ca bệnh cuối cùng	Tổng số động vật mắc bệnh, chết và tiêu hủy lũy kế đến ngày báo cáo												Ghi chú
				Số mắc bệnh			Khỏi bệnh			Số chết, tiêu hủy						
				Tổng	Trong đó		Tổng	Loài	Loài	Tổng	Trong đó				Tổng	
					Loài (con)	Loài (con)					Loài	TTL (kg)	Loài	TTL (kg)		
I	Huyện															
1	Xã															
	Thôn/Làng															
	Cộng															

Kết quả tiêm phòng vắc xin cho vật nuôi**1. Chương trình tiêm phòng (ví dụ: Lở mồm long móng trâu bò đợt 1 năm 2024)**

TT	Địa phương (xã/huyện)	Loại vắc xin tiêm phòng (liều)	Số vắc xin tiêm được trong tháng (liều)	Lũy kế thực hiện (liều)	Số vắc xin theo kế hoạch (liều)	Tỷ lệ tiêm phòng (%)

	Cộng					

Phụ lục số 2.1: Mẫu đề cương báo cáo tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Kon Tum

CƠ QUAN CHỦ QUẢN

ĐƠN VỊ:

Số: /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon tum, ngày ... tháng ... năm....

BÁO CÁO

Báo cáo tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Kon Tum

I. Tóm tắt tình hình thiên tai đã xảy ra trên địa bàn.

II. Công tác chỉ huy ứng phó:

Nêu rõ việc chỉ huy, triển khai phòng, ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả; kết quả đạt được.

III. Thống kê, đánh giá thiệt hại:

- Phần trình bày: Thống kê đánh giá các chỉ tiêu thiệt hại chính: Về người, về nhà ở, về giáo dục, về y tế, về nông nghiệp, về thủy lợi, về giao thông, một số chỉ tiêu khác quy định tại các Biểu mẫu từ 01/TKTH đến 06/TKTH– Phụ lục 2.2 (nếu có) và ước tổng giá trị thiệt hại.

- Phần Biểu: Thống kê theo Biểu mẫu 07/TKTH– Phụ lục 2.2 và ước giá trị thiệt hại bằng tiền đối với các chỉ tiêu tính ra tiền.

IV. Đánh giá về công tác phòng, chống thiên tai.

- Những nội dung đã đạt được.

- Những nội dung còn tồn tại.

- Bài học kinh nghiệm.

VI. Công tác triển khai nhiệm vụ trong thời gian tới:

Nêu những nhiệm vụ chủ yếu sẽ triển khai trong giai đoạn tới (06 tháng cuối năm, năm tiếp theo kỳ báo cáo).

VII. Đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ BÁO CÁO

- UBND tỉnh ...
- Lưu

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2.2: Biểu mẫu số liệu báo cáo tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Kon Tum

DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU		
<i>(Kèm theo Thông tư liên tịch số /2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày tháng năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch Đầu tư)</i>		
TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu mẫu 01/TKTH	Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do thiên tai gây ra đối với các loại hình thiên tai: bão, ATNĐ, gió mạnh trên biển, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, sóng thần
2	Biểu mẫu 02/TKTH	Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do thiên tai gây ra đối với các loại hình thiên tai: lốc, sét, mưa đá
3	Biểu mẫu 03/TKTH	Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do thiên tai gây ra đối với các loại hình thiên tai: sương muối, sương mù, rét hại
4	Biểu mẫu 04/TKTH	Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do thiên tai gây ra đối với các loại hình thiên tai: xâm nhập mặn, hạn hán, nắng nóng
5	Biểu mẫu 05/TKTH	Tổng hợp thiệt hại nhanh/đợt do thiên tai gây ra đối với các loại hình thiên tai: Động đất
6	Biểu mẫu 06/TKTH	Bảng thống kê nguyên nhân người chết và mất tích
7	Biểu mẫu 07/TKTH	Tổng hợp thiệt hại do thiên tai gây ra 06 tháng đầu năm 20.../năm 20....
8	Biểu mẫu 08/TKTH	Tổng hợp các chỉ tiêu chính thiệt hại do thiên tai gây ra 6 tháng đầu năm 20.../năm 20.....

Biểu 01/TKTH**Đơn vị báo cáo:**

Ban hành kèm theo TTTL số: /2015TTLT-BNNPTNT-BKHĐT
 ngày /11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Đơn vị nhận báo cáo:**Ngày nhận báo cáo:****TỔNG HỢP THIẾT HẠI NHANH/ĐỢT DO THIÊN TAI GÂY RA**

Áp dụng cho các loại thiên tai: Bão, ATNĐ, gió mạnh trên biển, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, sụt lún đất, nước dâng, sóng thần

Thời gian:

Địa điểm nơi xảy ra thiên tai

Loại hình thiên tai: (ghi loại hình thiên tai cụ thể)

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
1.1	NG01	Số người chết:	người		x	
1.1.1	NG011	Trẻ em	người		x	
1.1.2	NG012	Nữ giới	người		x	
1.1.3	NG013	Người khuyết tật	người		x	
1.1.4	NG014	Đối tượng khác	người		x	
1.2	NG02	Số người mất tích	người		x	

1.2.1	NG021	Trẻ em	người		x	
1.2.2	NG022	Nữ giới	người		x	
1.2.3	NG023	Người khuyết tật	người		x	
1.2.4	NG024	Đối tượng khác	người		x	
1.3	NG03	Số người bị thương	người		x	
1.3.1	NG031	Trẻ em	người		x	
1.3.2	NG032	Nữ giới	người		x	
1.3.3	NG033	Người khuyết tật	người		x	
1.3.4	NG034	Đối tượng khác	người		x	
1.4	NG04	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ		x	
1.5	NG05	Số người bị ảnh hưởng	người		x	
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	triệu đồng	x		
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
2.1.1	NH011	Nhà kiên cố	cái			
2.1.2	NH012	Nhà bán kiên cố	cái			
2.1.3	NH013	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.1.4	NH014	Nhà đơn sơ	cái			
2.2	NH02	Thiệt hại rất nặng (từ 50% -70%)	cái			
2.2.1	NH021	Nhà kiên cố	cái			
2.2.2	NH022	Nhà bán kiên cố	cái			
2.2.3	NH023	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.2.4	NH024	Nhà đơn sơ	cái			
2.3	NH03	Thiệt hại nặng (từ 30% -50%)	cái			

2.3.1	NH031	Nhà kiên cố	cái			
2.3.2	NH032	Nhà bán kiên cố	cái			
2.3.3	NH033	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.3.4	NH034	Nhà đơn sơ	cái			
2.4	NH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)				
2.4.1	NH041	Nhà kiên cố	cái			
2.4.2	NH042	Nhà bán kiên cố	cái			
2.4.3	NH043	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.4.4	NH044	Nhà đơn sơ	cái			
2.5	NH05	Nhà bị ngập nước	lượt			
2.5.1	NH051	Bị ngập dưới 1m	lượt			
2.5.2	NH052	Bị ngập nước (1-3)m	lượt			
2.5.3	NH053	Bị ngập nước trên 3m	lượt			
2.6	NH07	Nhà phải di dời khẩn cấp	cái			
2.7	NH09	Các thiệt hại về nhà ở khác (*)	triệu đồng	x		
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	x		
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm		x	
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	cái			
3.2.1	GD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
3.2.2	GD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
3.2.3	GD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
3.2.4	GD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			

3.3	GD03	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị ngập nước	cái			
3.3.1	GD031	Bị ngập dưới 1m	cái			
3.3.2	GD032	Bị ngập nước (1-3)m	cái			
3.3.3	GD033	Bị ngập nước trên 3m	cái			
3.4	GD04	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	triệu đồng	x		
3.5	GD05	Các thiệt hại về giáo dục khác (*)	triệu đồng	x		
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	x		
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái			
4.1.1	YT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
4.1.2	YT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
4.1.3	YT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
4.1.4	YT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
4.2	YT012	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị ngập nước	cái			
4.2.1	YT021	Bị ngập dưới 1m	cái			
4.2.2	YT022	Bị ngập nước (1-3)m	cái			
4.2.3	YT023	Bị ngập nước trên 3m	cái			
4.3	YT04	Thuốc bị ướt, hư hỏng, cuộn trôi	triệu đồng	x		
4.4	YT05	Vật tư, máy móc và thiết bị y tế bị hư hỏng, cuộn trôi	triệu đồng	x		
4.5	YT06	Các thiệt hại về Y tế khác (*)	triệu đồng	x		
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	x		

5.1	VH01	Công trình văn hoá	cái			
5.1.1	VH01	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	cái			
5.1.2	VH02	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	cái			
5.1.3	VH03	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	cái			
5.1.4	VH04	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	cái			
5.2	VH02	Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh	cái			
5.2.1	VH021	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	cái			
5.2.2	VH022	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	cái			
5.2.3	VH023	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	cái			
5.2.4	VH024	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	cái			
5.3	VH03	Trang thiết bị tại công trình văn hóa	triệu đồng	x		
5.4	VH04	Các thiệt hại về văn hóa khác (*)	triệu đồng	x		
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP	triệu đồng	x		
6.1	NLN01	Diện tích lúa	ha			
6.1.1	NLN011	<i>Diện tích gieo cấy lúa thuần</i>	<i>ha</i>			
6.1.1.1	NLN0111	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	<i>ha</i>			
6.1.1.2	NLN0112	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	<i>ha</i>			
6.1.1.3	NLN0113	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	<i>ha</i>			
6.1.1.4	NLN0114	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	<i>ha</i>			
6.1.2	NLN012	<i>Diện tích gieo cấy lúa lai</i>	<i>ha</i>			
6.1.2.1	NLN0121	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	<i>ha</i>			
6.1.2.2	NLN0122	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	<i>ha</i>			
6.1.2.3	NLN0123	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	<i>ha</i>			

6.1.2.4	NLN0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.2	NLN02	Diện tích mạ	ha			
6.2.1	NLN021	Diện tích mạ lúa thuần	ha			
6.2.1.1	NLN0211	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.2.1.2	NLN0212	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.2.1.3	NLN0213	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.2.1.4	NLN0214	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.2.2	NLN022	Diện tích mạ lúa lai	ha			
6.2.2.1	NLN0221	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.2.2.2	NLN0222	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.2.2.3	NLN0223	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.2.2.4	NLN0224	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha			
6.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.3.4	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu,cây			
6.4.1	NLN041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu,cây			
6.4.2	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu,cây			
6.4.3	NLN043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chậu,cây			
6.4.4	NLN044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu,cây			
6.5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha			

6.5.1	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.5.2	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha			
6.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.6.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.6.4	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha			
6.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.7.2	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.7.4	NLN074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha			
6.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.8.2	NLN082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.8.3	NLN083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.8.4	NLN084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.9	NLN9	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	cây			
6.10	NLN10	Cây giống bị hư hỏng	ha			
6.11	NLN11	Hạt giống hư hỏng	tấn			
6.12	NLN12	Lương thực bị trôi, ẩm, ươn và hư hỏng	tấn			

6.13	NLN13	Diện tích đất ở bị xói lở, vùi lấp	ha			
6.14	NLN14	Diện tích ruộng muối bị vùi lấp, hư hỏng	ha			
6.15	NLN15	Muối bị hư hỏng	tấn			
6.16	NLN16	Diện tích canh tác bị ngập mặn	ha			
6.17	NLN19	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	x		
7.1	CHN1	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con			
7.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con			
7.1.2	CHN02	Nai, cừu, dê	con			
7.1.3	CHN03	Lợn	con			
7.1.4	CHN04	Các loại gia súc khác	con			
7.2	CHN02	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con			
7.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con			
7.2.2	CHN023	Các loại gia cầm khác	con			
7.3	CHN03	Các loại vật nuôi khác bị chết, cuốn trôi	con			
7.4	CHN04	Thức ăn gia súc, gia cầm bị cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng	tấn			
7.5	CHN05	Vật tư phục vụ chăn nuôi bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng	x		
7.6	CHN06	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	x		
7.7	CHN07	Nước cấp chăn nuôi tập trung bị thiếu hụt	m³			
7.8	CHN07	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	x		
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng	x		
8.1	TL01	Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt				

8.1.1	TL011	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m			
8.1.2	TL012	Số lượng mạch đùn, mạch sủi, lỗ rò	cái			
8.1.3	TL013	Diện tích thấm lậu	m ²			
8.2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao				
8.2.1	TL021	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m			
8.2.2	TL022	Số lượng mạch đùn, mạch sủi, lỗ rò	cái			
8.2.3	TL023	Diện tích thấm lậu	m ²			
8.3	TL03	Kè				
8.3.1	TL031	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m			
8.3.2	TL032	Diện tích bong xô	m ²			
8.3.2	TL032	Khối lượng đất	m ³			
8.3.3	TL033	Khối lượng đá, bê tông	m ³			
8.4	TL04	Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng				
8.4.1	TL041	Chiều dài	m			
8.4.2	TL042	Khối lượng đất	m ³		x	
8.4.3	TL043	Khối lượng đá, bê tông	m ³		x	
8.4	TL04	Cống				
8.4.1	TL041	Cống, bọng bị hư hỏng	cái			
8.4.2	TL042	Bọng bị trôi	cái			
8.4.3	TL043	Cống bị trôi	cái			
8.5	TL05	Đập thủy lợi				
8.5.1	TL051	Đập bị sạt lở, hư hỏng	cái			
8.5.2	TL052	Đập bị vỡ (ghi rõ tên đập, chiều dài vỡ)	cái			

8.6	TL06	Số trạm bơm	<i>cái</i>			
8.6.1	TL061	Kiên cố bị hư hỏng	<i>cái</i>			
8.6.2	TL062	Bán kiên cố bị hư hỏng	<i>cái</i>			
8.7	TL07	Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng	<i>cái</i>			
8.8	TL08	Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở				
8.8.1	TL081	Chiều dài sạt lở	m			
8.8.2	TL082	Diện tích bị mất	m ²		x	
8.9	TL09	Các thiệt hại về thủy lợi khác (*)	triệu đồng		x	
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng	x		
9.1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)				
9.1.1	GT011	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m			
9.1.2	GT012	Chiều dài bị ngập	m			
9.1.3	GT013	Khối lượng đất	m ³		x	
9.1.4	GT014	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³		x	
9.1.5	GT015	Cầu bị hư hỏng	<i>cái</i>			
9.1.6	GT016	Cống bị hư hỏng	<i>cái</i>			
9.1.7	GT017	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	<i>điểm</i>		x	
9.1.8	GT018	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x		
9.1.9	GT019	Công trình phụ trợ khác	<i>cái</i>			
9.2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)				
9.2.1	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m			
9.2.2	GT022	Chiều dài bị ngập	m		x	

9.2.3	GT023	Khối lượng đất	m ³		x	
9.2.4	GT024	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³		x	
9.2.5	GT025	Cầu bị hư hỏng	cái			
9.2.6	GT026	Cống bị hư hỏng	cái			
9.2.7	GT027	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm		x	
9.2.8	GT028	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x		
9.2.9	GT029	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.3	GT03	Đường sắt				
9.3.1	GT031	Chiều dài hư hỏng đường ray	m			
9.3.2	GT032	Chiều dài đường ray bị ngập	m		x	
9.3.3	GT033	Khối lượng đất nền đường sạt lở	m ³			
9.3.4	GT034	Khối lượng đất, đá lấp đường sắt	m ³			
9.3.5	GT035	Cầu đường sắt bị hư hỏng	cái			
9.3.6	GT036	Cống đường sắt bị hư hỏng	cái			
9.3.7	GT037	Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt	triệu đồng	x		
9.3.8	GT038	Điểm đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm		x	
9.3.9	GT039	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.4	GT04	Đường thủy nội địa trung ương				
9.4.1	GT041	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái			
9.4.2	GT042	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị hư hỏng	cái			
9.4.3	GT043	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x		
9.4.4	GT044	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.4.5	GT045	Khối lượng đất, đá sạt lở bờ sông	m ³			

9.4.6	GT046	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.5	GT05	Đường thủy nội địa địa phương				
9.5.1	GT051	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái			
9.5.2	GT052	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x		
9.5.3	GT054	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.5.4	GT055	Khối lượng đất, đá sạt lở bờ sông	m ³			
9.5.5	GT056	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.6	GT06	Hàng hải				
9.6.1	GT061	Tàu, thuyền vận tải thủy bị chìm	cái			
9.6.2	GT062	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.6.3	GT063	Thiết bị, máy móc, vật tư bị hư hỏng	triệu đồng	x		
9.6.4	GT064	Khối lượng đất, đá sạt lở cảng biển	m ³			
9.6.5	GT065	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.7	GT07	Hàng không				
9.7.1	GT071	Máy bay, trực thăng, phương tiện chuyên dùng khác	cái			
9.7.2	GT072	Thiết bị, vật tư, máy móc hư hỏng	triệu đồng	x		
9.7.3	GT073	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.7.5	GT074	Công trình phụ trợ khác	cái			
10.9	TS9	Các thiệt hại về giao thông khác (*)	triệu đồng	x		
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	x		
10.1	TS01	Diện tích nuôi cá truyền thống				
10.1.1	TS011	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	ha			
10.1.1.1	TS0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			

10.1.1.2	TS0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.1.1.3	TS0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.1.1.4	TS0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.1.2	TS012	Diện tích nuôi cá - lúa, nuôi hồ mặt nước lớn	ha			
10.1.2.1	TS0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.1.2.2	TS0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.1.2.3	TS0123	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.1.2.4	TS0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.2	TS02	Diện tích nuôi cá da trơn	ha			
10.2.1	TS021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.2.2	TS022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.2.3	TS023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.2.4	TS024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.3	TS03	Diện tích nuôi tôm	ha			
10.3.1	TS031	Diện tích nuôi tôm quảng canh	ha			
10.3.1.1	TS0311	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.3.1.2	TS0312	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.3.1.3	TS0313	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.3.1.4	TS0314	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.3.2	TS032	Diện tích nuôi tôm thâm canh	ha			
10.3.2.1	TS0321	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.3.2.2	TS0322	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			

10.3.2.3	TS0323	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.3.2.4	TS0324	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.3.3	TS033	Diện tích nuôi nhuyễn thể	ha			
10.3.3.1	TS0331	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.3.3.2	TS0332	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.3.3.3	TS0333	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.3.3.4	TS0334	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.4	TS04	Diện tích nuôi ngao	ha			
10.4.1	TS041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.4.2	TS042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.4.3	TS043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.4.4	TS044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.5	TS05	Các loại thủy, hải sản khác (*)	ha			
10.5.1	TS051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.5.2	TS052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.5.3	TS053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.5.4	TS054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.6	TS06	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m3/lồng			
10.6.1	TS061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	100m3/lồng			
10.6.2	TS062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	100m3/lồng			
10.6.3	TS063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	100m3/lồng			
10.6.4	TS064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	100m3/lồng			

10.7	TS07	Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc			
10.7.1	TS071	Công suất <20CV	chiếc			
10.7.1.1	TS0711	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc			
10.7.1.2	TS0712	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc			
10.7.1.3	TS0713	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc			
10.7.1.4	TS0714	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc			
10.7.2	TS072	Công suất 20-90CV	chiếc			
10.7.2.1	TS0721	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc			
10.7.2.2	TS0722	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc			
10.7.2.3	TS0723	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc			
10.7.2.4	TS0724	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc			
10.7.3	TS073	Công suất trên 90CV	chiếc			
10.7.3.1	TS071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc			
10.7.3.2	TS072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc			
10.7.3.3	TS073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc			
10.7.3.4	TS074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc			
10.8	TS08	Ngư cụ, trang thiết bị thông tin liên lạc	triệu đồng	x		
10.8.1	TS081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
10.8.2	TS082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
10.8.3	TS083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
10.8.4	TS084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
10.9	TS9	Công trình tránh trú bão	công trình			

10.10	TS10	Các thiệt hại về thủy sản khác (*)	<i>triệu đồng</i>	x		
11	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	<i>triệu đồng</i>	x		
11.1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái			
11.2	TT02	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái			
11.3	TT03	Nhà trạm	cái			
<i>11.3.1</i>	<i>TT031</i>	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	<i>cái</i>			
<i>11.3.2</i>	<i>TT032</i>	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	<i>cái</i>			
<i>11.3.3</i>	<i>TT033</i>	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	<i>cái</i>			
<i>11.3.4</i>	<i>TT034</i>	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	<i>cái</i>			
11.4	TT04	Tuyến cáp	<i>triệu đồng</i>	x		
<i>11.4.1</i>	<i>TT041</i>	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	<i>triệu đồng</i>	x		
<i>11.4.2</i>	<i>TT042</i>	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	<i>triệu đồng</i>	x		
<i>11.4.3</i>	<i>TT043</i>	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	<i>triệu đồng</i>	x		
<i>11.4.4</i>	<i>TT044</i>	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	<i>triệu đồng</i>	x		
11.5	TT05	Các máy móc, thiết bị thông tin liên lạc	<i>triệu đồng</i>	x		
11.6	TT06	Các thiệt hại về thông tin liên lạc khác (*)	<i>triệu đồng</i>	x		
12	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	<i>triệu đồng</i>	x		
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái			
<i>12.1.1</i>	<i>CN011</i>	<i>Trung và cao thế</i>	<i>cái</i>			
<i>12.1.2</i>	<i>CN012</i>	<i>Hạ thế</i>	<i>cái</i>			
12.2	CN02	Dây điện bị đứt	m			
<i>12.2.1</i>	<i>CN021</i>	<i>Trung và cao thế</i>	<i>m</i>			

12.2.2	CN022	Hạ thế	m			
12.3	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái			
12.3.1	CN031	Trung và cao thế	cái			
12.3.2	CN032	Hạ thế	cái			
12.4	CN04	Kè bờ thủy điện	m			
21.4.1	CN041	Chiều dài bị sạt	m			
21.4.2	CN042	Diện tích bị bong xô	m ²			
12.5	CN05	Hệ thống thoát nước bị bồi lấp, phá hủy	m			
12.6	CN06	Nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp	cái			
12.6.1	CN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
12.6.2	CN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
12.6.3	CN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
12.6.4	CN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
12.7	CN07	Máy móc, thiết bị bị phá hủy, hư hỏng	cái			
12.8	CN08	Than, khoáng sản bị trôi	tấn			
12.9	CN09	Sản phẩm công nghiệp khác bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng	x		
12.10	CN10	Thiệt hại khác trong nhà máy, xí nghiệp (*)	triệu đồng	x		
12.11	CN11	Thiệt hại khác trong hầm mỏ (*)	triệu đồng	x		
12.12	CN12	Thiệt hại khác trong công trình thủy điện (*)	triệu đồng	x		
12.13	CN13	Giàn khoan, giàn khai thác Dầu khí bị trôi, đổ, hư hỏng	cái			
12.13.1	CN141	Giàn khoan	cái			

12.13.2	CN142	Giàn khai thác	cái			
12.14	CN14	Đường ống bị vỡ	m			
12.14.1	CN141	Đường ống nội mỏ	m			
12.14.2	CN142	Đường ống chuyển dầu khí vào bờ, trên bờ	m			
12.15	CN15	Kho chứa nổi	cái			
12.15.1	CN151	Tàu nổi xử lý và chứa dầu (FTSO)	cái			
12.15.2	CN152	Tàu nổi chứa dầu FSO	cái			
12.17	CN17	Các thiệt hại về công nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		
13	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng	x		
13.1	XD01	Các công trình đang thi công	triệu đồng	x		
13.1.1	XD011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
13.1.2	XD012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
13.1.3	XD013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
13.1.4	XD014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
13.2	XD02	Máy móc, thiết bị xây dựng	triệu đồng	x		
13.2.1	XD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
13.2.2	XD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
13.2.3	XD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
13.2.4	XD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
13.3	XD03	Vật liệu xây dựng	triệu đồng	x		
13.3.1	XD031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		

13.3.2	XD032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
13.3.3	XD033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
13.3.4	XD034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
13.4	XD04	Các thiệt hại về xây dựng khác (*)	triệu đồng	x		
14	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	triệu đồng	x		
14.1	MT01	Diện tích vùng dân cư thiếu nước bị nhiễm mặn	ha			
14.2	MT02	Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm	ha			
14.3	MT03	Số hộ thiếu nước sạch sử dụng	hộ			
14.4	MT04	Công trình cấp nước bị hư hỏng	công trình			
14.5	MT05	Các thiệt hại về NS và VSMT khác (*)	triệu đồng	x		
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	x		
15.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái			
15.1.1	CT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
15.1.2	CT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
15.1.3	CT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
15.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
15.2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại	cái			
15.2.1	CT021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
15.2.2	CT022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
15.2.3	CT023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
15.2.4	CT024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			

15.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m²			
15.3.1	CT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/m ²			
15.3.2	CT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái/m ²			
15.3.3	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái/m ²			
15.3.4	CT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái/m ²			
15.4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác (*)	cái			
15.5	CT04	Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng	<i>triệu đồng</i>	x		
15.6	CT05	Công trình phụ bị hư hỏng	<i>triệu đồng</i>	x		
15.7	CT07	Các thiệt hại khác (*)	<i>triệu đồng</i>	x		
	ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN		<i>triệu đồng</i>	x		

Ghi chú:

(*) *Liệt kê chi tiết các loại thiệt hại chưa thống kê trong bảng (nếu có)*

(x) *Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng*

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 02/TKTH

Ban hành kèm theo TTTL số: /2015TTLT-BNNPTNT-BKHĐT
ngày /11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

TỔNG HỢP THIẾT HẠI NHANH/ĐỢT DO THIÊN TAI GÂY RA

Áp dụng cho các loại thiên tai: giông, lốc, sét, mưa đá

Thời gian:

Địa điểm nơi xảy ra thiên tai

Loại hình thiên tai: (ghi loại hình thiên tai cụ thể)

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
1.1	NG01	Số người chết:	người		x	
1.1.1	NG011	Trẻ em	người		x	
1.1.2	NG012	Nữ giới	người		x	
1.1.3	NG013	Người khuyết tật	người		x	
1.1.4	NG014	Đối tượng khác	người		x	
1.2	NG02	Số người mất tích	người		x	
1.2.1	NG021	Trẻ em	người		x	
1.2.2	NG022	Nữ giới	người		x	
1.2.3	NG023	Người khuyết tật	người		x	
1.2.4	NG024	Đối tượng khác	người		x	
1.3	NG03	Số người bị thương	người		x	
1.3.1	NG031	Trẻ em	người		x	
1.3.2	NG032	Nữ giới	người		x	
1.3.3	NG033	Người khuyết tật	người		x	
1.3.4	NG034	Đối tượng khác	người		x	
1.4	NG04	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ		x	
1.5	NG05	Số người bị ảnh hưởng	người		x	

2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	triệu đồng	x		
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
2.1.1	NH011	Nhà kiên cố	cái			
2.1.2	NH012	Nhà bán kiên cố	cái			
2.1.3	NH013	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.1.4	NH014	Nhà đơn sơ	cái			
2.2	NH02	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
2.2.1	NH021	Nhà kiên cố	cái			
2.2.2	NH022	Nhà bán kiên cố	cái			
2.2.3	NH023	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.2.4	NH024	Nhà đơn sơ	cái			
2.3	NH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
2.3.1	NH031	Nhà kiên cố	cái			
2.3.2	NH032	Nhà bán kiên cố	cái			
2.3.3	NH033	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.3.4	NH034	Nhà đơn sơ	cái			
2.4	NH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)				
2.4.1	NH041	Nhà kiên cố	cái			
2.4.2	NH042	Nhà bán kiên cố	cái			
2.4.3	NH043	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.4.4	NH044	Nhà đơn sơ	cái			
2.5	NH05	Các thiệt hại về nhà ở khác (*)	triệu đồng	x		
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	x		

3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm		x	
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	cái			
3.2.1	GD021	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	cái			
3.2.2	GD022	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	cái			
3.2.3	GD023	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	cái			
3.2.4	GD024	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	cái			
3.3	GD03	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	triệu đồng	x		
3.4	GD04	Các thiệt hại về giáo dục khác (*)	triệu đồng	x		
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	x		
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái			
4.1.1	YT011	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	cái			
4.1.2	YT012	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	cái			
4.1.3	YT013	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	cái			
4.1.4	YT014	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	cái			
4.2	YT02	Thuốc bị ướt, hư hỏng, cuốn trôi	triệu đồng	x		
4.3	YT03	Vật tư, máy móc và thiết bị y tế bị hư hỏng	triệu đồng	x		
4.4	YT04	Các thiệt hại về Y tế khác (*)	triệu đồng	x		
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	x		
5.1	VH01	Công trình văn hoá	cái			
5.1.1	VH01	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	cái			
5.1.2	VH02	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	cái			
5.1.3	VH03	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	cái			

5.1.4	VH04	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	cái			
5.2	VH02	Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh				
5.2.1	VH021	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	cái			
5.2.2	VH022	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	cái			
5.2.3	VH023	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	cái			
5.2.4	VH024	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	cái			
5.3	VH03	Trang thiết bị tại công trình văn hóa	triệu đồng	x		
5.4	VH04	Các thiệt hại về văn hóa khác (*)	triệu đồng	x		
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIỂM NGHIỆP	triệu đồng	x		
6.1	NLN01	Diện tích lúa	ha			
6.1.1	NLN011	<i>Diện tích gieo cấy lúa thuần</i>	<i>ha</i>			
6.1.1.1	NLN0111	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	<i>ha</i>			
6.1.1.2	NLN0112	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	<i>ha</i>			
6.1.1.3	NLN0113	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	<i>ha</i>			
6.1.1.4	NLN0114	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	<i>ha</i>			
6.1.2	NLN012	<i>Diện tích gieo cấy lúa lai</i>	<i>ha</i>			
6.1.2.1	NLN0121	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	<i>ha</i>			
6.1.2.2	NLN0122	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	<i>ha</i>			
6.1.2.3	NLN0123	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	<i>ha</i>			
6.1.2.4	NLN0124	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	<i>ha</i>			
6.2	NLN02	Diện tích mạ	<i>ha</i>			
6.2.1	NLN021	<i>Diện tích mạ lúa thuần</i>	<i>ha</i>			
6.2.1.1	NLN0211	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	<i>ha</i>			
6.2.1.2	NLN0212	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	<i>ha</i>			

6.2.1.3	NLN0213	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.2.1.4	NLN0214	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.2.2	NLN022	Diện tích mạ lúa lai	ha			
6.2.2.1	NLN0221	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.2.2.2	NLN0222	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.2.2.3	NLN0223	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.2.2.4	NLN0224	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha			
6.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.3.4	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu,cây			
6.4.1	NLN041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu,cây			
6.4.2	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu,cây			
6.4.3	NLN043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chậu,cây			
6.4.4	NLN044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu,cây			
6.5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha			
6.5.1	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.5.2	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha			

6.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.6.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.6.4	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha			
6.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.7.2	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.7.4	NLN074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha			
6.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.8.2	NLN082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.8.3	NLN083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6.8.4	NLN084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
6.9	NLN9	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	cây			
6.10	NLN10	Cây giống bị hư hỏng	ha			
6.11	NLN11	Hạt giống hư hỏng	tấn			
6.12	NLN12	Lương thực bị trôi, ẩm, ướt và hư hỏng	tấn			
6.13	NLN14	Diện tích ruộng muối bị hư hỏng	ha			
6.14	NLN15	Muối bị hư hỏng	tấn			
6.15	NLN19	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	x		
7.1	CHN1	Gia súc bị chết	con			

7.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con			
7.1.2	CHN02	Nai, cừu, dê	con			
7.1.3	CHN03	Lợn	con			
7.1.4	CHN04	Các loại gia súc khác	con			
7.2	CHN02	Gia cầm bị chết	con			
7.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con			
7.2.2	CHN023	Các loại gia cầm khác	con			
7.3	CHN03	Các loại vật nuôi khác bị chết	con			
7.4	CHN04	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	x		
8	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	triệu đồng	x		
8.1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái			
8.2	TT02	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái			
8.3	TT03	Các máy móc, thiết bị thông tin liên lạc	triệu đồng	x		
8.4	TT04	Các thiệt hại về thông tin liên lạc khác (*)	triệu đồng	x		
9	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng	x		
9.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái			
9.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái			
9.1.2	CN012	Hạ thế	cái			
9.2	CN02	Dây điện bị đứt	m			
9.2.1	CN021	Trung và cao thế	m			
9.2.2	CN022	Hạ thế	m			
9.3	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái			
9.3.1	CN031	Trung và cao thế	cái			
9.3.2	CN032	Hạ thế	cái			

9.4	CN04	Các thiệt hại về công nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		
10	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng	x		
10.1	XD01	Các công trình đang thi công	triệu đồng	x		
10.1.1	XD011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
10.1.2	XD012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
10.1.3	XD013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
10.1.4	XD014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
10.2	XD02	Máy móc, thiết bị xây dựng	triệu đồng	x		
10.2.1	XD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
10.2.2	XD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
10.2.3	XD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
10.2.4	XD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
10.3	XD03	Vật liệu xây dựng	triệu đồng	x		
10.3.1	XD031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
10.3.2	XD032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
10.3.3	XD033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
10.3.4	XD034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
10.4	XD04	Các thiệt hại về xây dựng khác (*)	triệu đồng	x		
11	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	x		
11.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái			
11.1.1	CT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
11.1.2	CT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			

11.1.3	CT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
11.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
11.2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại	cái			
11.2.1	CT021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
11.2.2	CT022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
11.2.3	CT023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
11.2.4	CT024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
11.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m²			
11.3.1	CT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/m ²			
11.3.2	CT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái/m ²			
11.3.3	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái/m ²			
11.3.4	CT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái/m ²			
11.4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác bị thiệt hại (*)	cái			
11.4	CT04	Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng	triệu đồng	x		
11.4	CT05	Công trình phụ bị hư hỏng	triệu đồng	x		
11.4	CT07	Các thiệt hại khác (*)	triệu đồng	x		
12		CÁC THIẾT HẠI KHÁC (*)	triệu đồng	x		
		ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN	triệu đồng	x		

Ghi chú:

(*) Liệt kê chi tiết các loại thiệt hại chưa thống kê trong bảng (nếu có)

(x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 03/TKTH

Ban hành kèm theo TTTL số: /2015TTTLT-BNNPTNT-BKHĐT
 ngày /11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

TỔNG HỢP THIẾT HẠI NHANH/ĐỢT DO THIÊN TAI GÂY RA

Áp dụng cho các loại thiên tai: Sương muối, sương mù, rét hại

Thời gian:

- Địa điểm nơi xảy ra thiên tai -

- Loại hình thiên tai: (ghi loại hình thiên tai cụ thể)

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
1.1	NG01	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ		x	
1.2	NG02	Số người bị ảnh hưởng	người		x	
2	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP	triệu đồng	x		
2.1	NLN01	Diện tích lúa	ha			
2.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuận	ha			

2.1.1.1	NLN0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.1.1.3	NLN0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.1.1.4	NLN0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.1.2	NLN012	Diện tích gieo cấy lúa lai	ha			
2.1.2.1	NLN0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.1.2.2	NLN0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.1.2.3	NLN0123	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.1.2.4	NLN0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.2	NLN02	Diện tích mạ	ha			
2.2.1	NLN021	Diện tích mạ lúa thuần	ha			
2.2.1.1	NLN0211	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.2.1.2	NLN0212	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.2.1.3	NLN0213	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.2.1.4	NLN0214	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.2.2	NLN022	Diện tích mạ lúa lai	ha			
2.2.2.1	NLN0221	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.2.2.2	NLN0222	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.2.2.3	NLN0223	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.2.2.4	NLN0224	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha			
2.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			

2.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.3.4	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu,cây			
2.4.1	NLN041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu,cây			
2.4.2	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu,cây			
2.4.3	NLN043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chậu,cây			
2.4.4	NLN044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu,cây			
2.5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha			
2.5.1	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.5.2	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha			
2.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.6.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.6.4	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha			
2.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.7.2	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.7.4	NLN074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha			

2.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.8.2	NLN082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.8.3	NLN083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.8.4	NLN084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.9	NLN9	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị chết	cây			
2.10	NLN10	Cây giống bị hư hỏng	ha			
2.11	NLN11	Hạt giống hư hỏng	tấn			
2.12	NLN12	Lương thực bị hư hỏng	tấn			
2.13	NLN14	Diện tích ruộng muối bị hư hỏng	ha			
2.14	NLN15	Muối bị hư hỏng	tấn			
2.15	NLN19	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng	X		
3	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	X		
3.1	CHN1	Gia súc bị chết	con			
3.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con			
3.1.2	CHN02	Nai, cừu, dê	con			
3.1.3	CHN03	Lợn	con			
3.1.4	CHN04	Các loại gia súc khác	con			
3.2	CHN02	Gia cầm bị chết	con			
3.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con			
3.2.2	CHN023	Các loại gia cầm khác	con			
3.3	CHN03	Các loại vật nuôi khác bị chết	con			
3.4	CHN04	Vật tư phục vụ chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	X		
3.5	CHN05	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	X		

3.6	CHN06	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi	triệu đồng	x		
3.7	CHN07	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	x		
4	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	X		
4.1	TS01	Diện tích nuôi cá ao hồ nhỏ	ha			
4.1.1	TS011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
4.1.2	TS012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
4.1.3	TS013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
4.1.4	TS014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
4.2	TS02	Các loại thủy, hải sản khác (*)	ha			
4.2.1	TS021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
4.2.2	TS022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
4.2.3	TS023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
4.2.4	TS024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
5		CÁC THIẾT HẠI KHÁC (*)	triệu đồng	x		
		ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN	triệu đồng	x		

Ghi chú:

(*) Liệt kê chi tiết các loại thiệt hại chưa thống kê trong bảng (nếu có)

(x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 04/TKTH

Ban hành kèm theo TTTL số: /2015TTLT-BNNPTNT-BKHĐT
 ngày /11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

TỔNG HỢP THIẾT HẠI NHANH/ĐỢT DO THIÊN TAI GÂY RA

Áp dụng cho các loại thiên tai: Xâm nhập mặn, hạn hán, nắng nóng

Thời gian:

Địa điểm nơi xảy ra thiên tai

Loại hình thiên tai: (ghi loại hình thiên tai cụ thể)

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
1.1	NG01	Số người chết:	người		x	
1.1.1	NG011	Trẻ em	người		x	
1.1.2	NG012	Nữ giới	người		x	
1.1.3	NG013	Người khuyết tật	người		x	
1.1.4	NG014	Đối tượng khác	người		x	
1.2	NG02	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ		x	
1.3	NG03	Số người bị ảnh hưởng	người		x	
2	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP	triệu đồng	x		
2.1	NLN01	Diện tích lúa	ha			
2.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuần	ha			

2.1.1.1	NLN0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.1.1.3	NLN0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.1.1.4	NLN0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.1.2	NLN012	Diện tích gieo cấy lúa lai	ha			
2.1.2.1	NLN0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.1.2.2	NLN0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.1.2.3	NLN0123	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.1.2.4	NLN0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.2	NLN02	Diện tích mạ	ha			
2.2.1	NLN021	Diện tích mạ lúa thuần	ha			
2.2.1.1	NLN0211	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.2.1.2	NLN0212	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.2.1.3	NLN0213	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.2.1.4	NLN0214	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.2.2	NLN022	Diện tích mạ lúa lai	ha			
2.2.2.1	NLN0221	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.2.2.2	NLN0222	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.2.2.3	NLN0223	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.2.2.4	NLN0224	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha			
2.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			

2.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.3.4	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu,cây			
2.4.1	NLN041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu,cây			
2.4.2	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu,cây			
2.4.3	NLN043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chậu,cây			
2.4.4	NLN044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu,cây			
2.5	NLN05	Diện tích cây trồng hàng năm	ha			
2.5.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
2.5.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
2.5.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
2.5.4	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
2.6	NLN06	Cây giống	ha			
2.7	NLN07	Diện tích canh tác bị ngập mặn	ha			
2.8	NLN08	Diện tích canh tác bị hạn, thiếu nước	ha			
2.9	NLN09	Diện tích ngừng sản xuất do thiếu nước tưới	ha			
2.10	NLN10	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		
3	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	x		
3.1	CHN1	Gia súc bị chết	con			
3.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con			
3.1.2	CHN02	Nai, cừu, dê	con			
3.1.3	CHN03	Lợn	con			
3.1.4	CHN04	Các loại gia súc khác	con			

3.2	CHN02	Gia cầm bị chết	con			
3.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con			
3.2.2	CHN023	Các loại gia cầm khác	con			
3.3	CHN03	Các loại vật nuôi khác bị chết	con			
3.4	CHN04	Nước cấp chăn nuôi tập trung bị thiếu hụt	m³			
3.5	CHN05	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	x		
4	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	x		
4.1	TS01	Diện tích nuôi cá ao hồ nhỏ	ha			
4.1.1	TS011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
4.1.2	TS012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
4.1.3	TS013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
4.1.4	TS014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
4.2	TS02	Diện tích nuôi cá - lúa, nuôi hồ mặt nước lớn	ha			
4.2.1	TS021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
4.2.2	TS022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
4.2.3	TS023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
4.2.4	TS024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
4.3	TS03	Các loại thủy, hải sản khác (*)	ha			
4.3.1	TS031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
4.3.2	TS032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
4.3.3	TS033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
4.3.4	TS034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			

4.4	TS04	Các thiệt hại về thủy sản khác (*)	triệu đồng	x		
5	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	triệu đồng	x		
5.1	MT01	Diện tích vùng dân cư thiếu nước bị nhiễm mặn	ha			
5.2	MT02	Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm	ha			
5.3	MT03	Số hộ thiếu nước sạch sử dụng	hộ			
5.4	MT04	Các thiệt hại về NS và VSMT khác (*)	triệu đồng	x		
6		CÁC THIẾT HẠI KHÁC (*)	triệu đồng	x		
		ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN	triệu đồng	x		

Ghi chú:

(*) Liệt kê chi tiết các loại thiệt hại chưa thống kê trong bảng (nếu có)

(x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 05/TKTH

Ban hành kèm theo TTTL số: /2015TTTLT-BNNPTNT-BKHĐT
ngày /11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

TỔNG HỢP THIẾT HẠI NHANH/ĐỢT DO THIÊN TAI GÂY RA

Áp dụng cho các loại thiên tai: động đất

Thời gian:

Địa điểm nơi xảy ra thiên tai

Loại hình thiên tai:

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
1.1	NG01	Số người chết:	người		x	
1.1.1	NG011	Trẻ em	người		x	
1.1.2	NG012	Nữ giới	người		x	
1.1.3	NG013	Người khuyết tật	người		x	
1.1.4	NG014	Đối tượng khác	người		x	
1.2	NG02	Số người mất tích	người		x	
1.2.1	NG021	Trẻ em	người		x	
1.2.2	NG022	Nữ giới	người		x	
1.2.3	NG023	Người khuyết tật	người		x	
1.2.4	NG024	Đối tượng khác	người		x	
1.3	NG03	Số người bị thương	người		x	
1.3.1	NG031	Trẻ em	người		x	
1.3.2	NG032	Nữ giới	người		x	
1.3.3	NG033	Người khuyết tật	người		x	
1.3.4	NG034	Đối tượng khác	người		x	
1.4	NG04	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ		x	
1.5	NG05	Số người bị ảnh hưởng	người		x	
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	triệu đồng	x		

2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
2.1.1	NH011	Nhà kiên cố	cái			
2.1.2	NH012	Nhà bán kiên cố	cái			
2.1.3	NH013	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.1.4	NH014	Nhà đơn sơ	cái			
2.2	NH02	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
2.2.1	NH021	Nhà kiên cố	cái			
2.2.2	NH022	Nhà bán kiên cố	cái			
2.2.3	NH023	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.2.4	NH024	Nhà đơn sơ	cái			
2.3	NH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
2.3.1	NH031	Nhà kiên cố	cái			
2.3.2	NH032	Nhà bán kiên cố	cái			
2.3.3	NH033	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.3.4	NH034	Nhà đơn sơ	cái			
2.4	NH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)				
2.4.1	NH041	Nhà kiên cố	cái			
2.4.2	NH042	Nhà bán kiên cố	cái			
2.4.3	NH043	Nhà thiếu kiên cố	cái			
2.4.4	NH044	Nhà đơn sơ	cái			
2.5	NH07	Nhà phải di dời khẩn cấp	cái			
2.6	NH09	Các thiệt hại về nhà ở khác (*)	triệu đồng	x		

3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	x		
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm		x	
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	cái			
3.2.1	GD021	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	cái			
3.2.2	GD022	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	cái			
3.2.3	GD023	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	cái			
3.2.4	GD024	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	cái			
3.3	GD03	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	triệu đồng	x		
3.4	GD04	Các thiệt hại về giáo dục khác (*)	triệu đồng	x		
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	x		
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái			
4.1.1	YT011	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	cái			
4.1.2	YT012	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	cái			
4.1.3	YT013	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	cái			
4.1.4	YT014	<i>Thiệt hại một phần (dưới 30%)</i>	cái			
4.3	YT04	Thuốc bị hư hỏng, vùi lấp	triệu đồng	x		
4.4	YT05	Vật tư, máy móc và thiết bị y tế bị vùi lấp, hư hỏng	triệu đồng	x		
4.5	YT06	Các thiệt hại về Y tế khác (*)	triệu đồng	x		
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	x		
5.1	VH01	Công trình văn hoá	cái			
5.1.1	VH01	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	cái			

5.1.2	VH02	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
5.1.3	VH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
5.1.4	VH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
5.2	VH02	Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh				
5.2.1	VH021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
5.2.2	VH022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
5.2.3	VH023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
5.2.4	VH024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
5.3	VH03	Trang thiết bị tại công trình văn hóa bị vùi lấp, hư hỏng	triệu đồng	x		
5.4	VH04	Các thiệt hại về văn hóa khác (*)	triệu đồng	x		
6	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng	x		
6.1	TL01	Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt				
6.1.1	TL011	Chiều dài bị lún, sụt,	<i>m</i>			<i>ghi rõ số đoạn</i>
6.1.2	TL012	Chiều dài bị nứt, gãy	<i>m</i>			
6.2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao				
6.2.1	TL021	Chiều dài bị lún, sụt,	<i>m</i>			<i>ghi rõ số đoạn</i>
6.2.2	TL022	Chiều dài bị nứt, gãy	<i>m</i>			
6.3	TL03	Kè bị				
6.3.1	TL031	Chiều dài lún, sụt	<i>m</i>			
6.3.2	TL032	Chiều dài bị gãy, vỡ, nứt	<i>m</i>			
6.4	TL04	Kênh mương				
6.4.1	TL041	Chiều dài lún, sụt	<i>m</i>			

6.4.2	TL042	Chiều dài nứt	m			
6.5	TL05	Hồ chứa, đập thủy lợi bị phá hủy, vùi lấp	cái			
6.5.1	TL051	Chiều dài lún, sụt	m			
6.5.2	TL052	Chiều dài bị vỡ	m			
6.5.3	TL053	Chiều dài bị nứt	m			
6.5.4	TL054	Khối lượng đất	m ³		x	
6.5.5	TL055	Khối lượng đá, bê tông	m ³		x	
6.6	TL06	Số trạm bơm bị phá hủy, hư hỏng	cái			
6.6.1	TL061	Kiên cố	cái			
6.6.2	TL062	Bán kiên cố	cái			
6.7	TL07	Công trình thủy lợi khác bị phá hủy, vùi lấp, hư hỏng	cái			
6.8	TL09	Các thiệt hại về thủy lợi khác (*)	triệu đồng	x		
7	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng	x		
7.1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ) bị phá hủy, hư hỏng				
7.1.7	GT011	Chiều dài đường bị lún, sụt	m			
7.1.8	GT012	Chiều dài đường bị nứt, đứt gãy	m			
7.1.9	GT013	Khối lượng đất	m ³			
7.1.10	GT014	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³			
7.1.11	GT015	Cầu bị hư hỏng	cái			
7.1.12	GT016	Cống bị hư hỏng	cái			
7.1.13	GT017	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm		x	
7.1.14	GT018	Thiết bị, máy móc, vật tư bị hư hỏng	triệu đồng	x		

7.1.15	GT019	Công trình phụ trợ khác bị hư hỏng	cái			
7.2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã) bị phá hủy, hư hỏng				
7.2.1	GT021	Chiều dài đường bị lún, sụt	m			
7.2.2	GT022	Chiều dài đường bị nứt, đứt gãy	m			
7.2.3	GT023	Khối lượng đất	m ³			
7.2.4	GT024	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³			
7.2.5	GT025	Cầu bị hư hỏng	cái			
7.2.6	GT026	Cống bị hư hỏng	cái			
7.2.7	GT027	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm		x	
7.2.8	GT028	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x		
7.2.9	GT029	Công trình phụ trợ khác	cái			
7.3	GT03	Đường sắt bị phá hủy, hư hỏng				
7.3.1	GT031	Chiều dài đường ray bị phá hủy	m			
7.3.2	GT032	Khối lượng đất nền đường sạt lở	m ³		x	
7.3.3	GT033	Khối lượng đất, đá lấp đường sắt	m ³		x	
7.3.4	GT034	Cầu đường sắt bị hư hỏng	cái			
7.3.5	GT035	Cống đường sắt bị hư hỏng	cái			
7.3.6	GT036	Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt	triệu đồng	x		
7.3.7	GT037	Điểm đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm		x	
7.3.8	GT038	Công trình phụ trợ khác	cái			
7.4	GT06	Hàng hải				
7.4.1	GT061	Cảng hàng hải bị phá hủy, hư hỏng	công trình			

7.4.2	GT062	Biển báo, báo hiệu bị phá hủy, hư hỏng	cái			
7.4.3	GT063	Thiết bị, máy móc, vật tư bị hư hỏng	triệu đồng	x		
7.4.4	GT065	Công trình phụ trợ khác bị hư hỏng	cái			
7.5	GT07	Hàng không				
7.5.1	GT071	Cảng hàng không bị phá hủy, hư hỏng	công trình			
7.5.2	GT072	Thiết bị, vật tư, máy móc bị phá hủy, hư hỏng	triệu đồng	x		
7.5.3	GT073	Biển báo, báo hiệu bị phá hủy, hư hỏng	cái			
7.5.4	GT074	Công trình phụ trợ khác	cái			
7.6	GT08	Các thiệt hại về giao thông khác (*)	triệu đồng	x		
8	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	triệu đồng	x		
8.1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái			
8.2	TT02	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái			
8.3	TT03	Nhà trạm	cái			
8.3.1	TT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
8.3.2	TT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
8.3.3	TT033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
8.3.4	TT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
8.4	TT04	Tuyến cáp	triệu đồng	x		
8.4.1	TT041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
8.4.2	TT042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
8.4.3	TT043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
8.4.4	TT044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		

8.5	TT05	Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc bị phá hủy, hư hỏng	triệu đồng	x		
8.6	TT06	Các thiệt hại về thông tin liên lạc khác (*)	triệu đồng	x		
9	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng	x		
9.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái			
9.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái			
9.1.2	CN012	Hạ thế	cái			
9.2	CN02	Dây điện bị đứt	m			
9.2.1	CN021	Trung và cao thế	m			
9.2.2	CN022	Hạ thế	m			
9.3	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái			
9.3.1	CN031	Trung và cao thế	cái			
9.3.2	CN032	Hạ thế	cái			
9.4	CN04	Kè bờ thủy điện	m			
9.4.1	CN041	Chiều dài bị nứt, gãy, sụt	m			
9.4.2	CN042	Diện tích bị bong xô	m ²		x	
9.5	CN05	Hệ thống thoát nước bị phá hủy, vùi lấp	m			
9.6	CN06	Nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp	cái			
9.6.1	CN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
9.6.2	CN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
9.6.3	CN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
9.6.4	CN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			

9.7	CN07	Máy móc, thiết bị bị phá hủy, hư hỏng	cái			
9.8	CN08	Hầm, mỏ bị sập, vùi lấp	hầm			
9.9	CN08	Than, khoáng sản bị vùi lấp, hư hỏng	tấn			
9.10	CN10	Thiệt hại khác trong nhà máy, xí nghiệp (*)	triệu đồng	x		
9.11	CN11	Thiệt hại khác trong hầm mỏ (*)	triệu đồng	x		
9.12	CN13	Giàn khoan, giàn khai thác Dầu khí bị đổ, hư hỏng	cái			
9.12.1	CN131	Giàn khoan	cái			
9.12.2	CN132	Giàn khai thác	cái			
9.14	CN14	Đường ống bị vỡ	m			
9.14.1	CN141	Đường ống nội mỏ	m			
9.14.2	CN142	Đường ống chuyển dầu khí vào bờ, trên bờ	m			
9.16	CN16	Các thiệt hại về công nghiệp khác (*)	triệu đồng	x		
10	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng	x		
10.1	XD01	Các công trình đang thi công	triệu đồng	x		
10.1.1	XD011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
10.1.2	XD012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		
10.1.3	XD013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
10.1.4	XD014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
10.2	XD02	Máy móc, thiết bị xây dựng	triệu đồng	x		
10.2.1	XD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng	x		
10.2.2	XD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng	x		

10.2.3	XD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	x		
10.2.4	XD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng	x		
10.4	XD04	Các thiệt hại về xây dựng khác (*)	triệu đồng	x		
11	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	x		
11.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái			
11.1.1	CT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
11.1.2	CT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
11.1.3	CT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
11.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
11.2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại	cái			
11.2.1	CT021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
11.2.2	CT022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
11.2.3	CT023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
11.2.4	CT024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
11.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m²			
11.3.1	CT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/m ²			
11.3.2	CT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái/m ²			
11.3.3	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái/m ²			
11.3.4	CT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái/m ²			
11.4	CT04	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác bị thiệt hại (*)	cái			

5									
6									
Tổng									

BIỂU 07/TKTH

Đơn vị báo cáo:

Ban hành kèm theo TTTL số: /2015TTLT-BNNPTNT-BKHĐT
ngày /11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Đơn vị nhận báo cáo:

Ngày nhận báo cáo:

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

BIỂU 08/TKTH

Ban hành kèm theo TTTL số: /2015TTLT-BNNPTNT-BKHĐT
ngày /11/2015 của Bộ NN và PTNT và Bộ KH và ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH THIẾT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA
06 THÁNG ĐẦU NĂM.../NĂM...

TT	MÃ	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	ĐƠN VỊ	Tổng	
				Số lượng	Ước thiệt hại triệu đồng)
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI			
1.1	NG01	Số người chết:	người		x
1.2	NG02	Số người mất tích	người		x
1.3	NG03	Số người bị thương	người		x
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	triệu đồng	x	
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (>70%)	cái		
2.2	NH02	Hư hỏng khác (≤70%)	cái		

3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	x	
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm		x
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị thiệt hại hoàn toàn (>70%)	cái		
3.3	GD021	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị hư hỏng (≤70%)	cái		
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	x	
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị thiệt hại hoàn toàn (>70%)	cái		
4.2	YT011	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị hư hỏng (≤70%)	cái		
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	x	
5.1	VH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái		
5.2	VH02	Hư hỏng khác (≤70%)	cái		
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP	triệu đồng	x	
6.1	NLN01	Diện tích lúa mất trắng (>70%)	ha		
6.2	NLN02	Diện tích lúa bị ảnh hưởng (≤70%)	ha		
6.3	NLN09 1	Diện tích rừng bị ảnh hưởng	ha		
6.4	NLN15	Diện tích ruộng muối bị hư hỏng	ha		
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	x	
7.1	CHN1	Gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi	con		
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng	x	

8.1	TL01	Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt bị sạt, vỡ	<i>m</i>		
8.2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao bị sạt, vỡ	<i>m</i>		
8.3	TL03	Kè bị sạt lở	<i>m</i>		
8.4	TL04	Cống, bông bị hư hỏng, cuốn trôi	<i>cái</i>		
8.6	TL06	Sổ trạm bơm bị hư hỏng	<i>cái</i>		
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng	x	
9.1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)			
9.1. 1	GT011	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	<i>m</i>		<i>x</i>
9.1. 4	GT014	Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại	<i>m³</i>		
9.1. 5	GT015	Cầu, cống bị hư hỏng	<i>cái</i>		
9.2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)			
9.2. 1	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	<i>m</i>		<i>x</i>
9.2. 4	GT024	Khối lượng đất, đá, bê tông, nhựa đường các loại	<i>m³</i>		
9.2. 5	GT025	Cầu, cống bị hư hỏng	<i>cái</i>		
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	x	
10.1	TS01	Diện tích nuôi ao, hồ bị thiệt hại	<i>ha</i>		
10.2	TS02	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại bị thiệt hại	<i>100m³/lồng</i>		
10.3	TS03	Phương tiện khai thác thủy, hải sản bị chìm, vỡ, trôi	<i>chiếc</i>		
10.4	TS04	Công trình tránh trú bão bị hư hỏng	<i>công trình</i>		

11	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	triệu đồng	x	
11.1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái		
11.2	TT02	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái		
11.3	TT03	Nhà trạm bị hư hỏng	cái		
12	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng	x	
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái		
12.2	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái		
12.3	CN06	Nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp bị hư hỏng	cái		
13	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng	x	
13.1	XD01	Các công trình đang thi công bị hư hỏng	triệu đồng	x	
13.2	XD02	Máy móc, thiết bị xây dựng bị hư hỏng	triệu đồng	x	
14	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	triệu đồng	x	
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	x	
15.1	CT01	Trụ sở cơ quan bị hư hỏng	cái		
15.2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại bị hư hỏng	cái		
15.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng bị hư hỏng	cái/m ²		
15.4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác bị thiệt hại	công trình		
16		CÁC LOẠI THIẾT HẠI KHÁC (*)			
	TỔNG		triệu đồng	x	

Ghi chú:

- (*) Các loại thiệt hại khác: Tổng giá trị thiệt hại còn lại trong Biểu mẫu 07 chưa được đề cập trong Biểu mẫu này
 (x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 3.1 : Mẫu đề cương báo cáo công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Báo cáo công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng tháng, quý, năm; Phương hướng nhiệm vụ trọng tâm công tác
tháng, quý, năm

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tháng, quý, năm:

1. Công tác chỉ đạo điều hành:

2. Công tác tham mưu:

3. Công tác quản lý, bảo vệ rừng:

3.1. Công tác tuyên truyền:

3.2. Công tác phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng:

3.3. Công tác theo dõi diễn biến tài nguyên rừng:

3.4. Công tác giao đất giao rừng:

3.5. Công tác phát hiện xử lý các điểm nóng vi phạm Luật Lâm nghiệp:

3.6. Công tác Bảo tồn thiên nhiên:

3.7. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng:

4. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động Lâm nghiệp:

5. Công tác phát hiện và xử lý vi phạm:

6. Công tác sử dụng và phát triển rừng:

II. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được:

2. Tồn tại:

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế:

3.1. Nguyên nhân khách quan:

3.2. Nguyên nhân chủ quan:

III. Nhiệm vụ trọng tâm tháng, quý, năm:

Nơi nhận:

- UBND tỉnh ...

- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 4: Mẫu đề cương báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý phát triển Nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

CƠ QUAN CHỦ QUẢN

ĐƠN VỊ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý phát triển
Nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh tuần tháng ...**

(từ ngày/....../202...-...../....../202...)

Kính gửi:

I. Công tác quản lý bảo vệ rừng:

1. Tổng số vụ vi phạm phát hiện:
2. Kết quả xử lý vi phạm trong tuần:
3. Tình hình xử lý vi phạm phát hiện tuần tháng/202.....:

II. Công tác phòng chống thiên tai, mưa lũ, gió lốc, hạn hán.

1. Tình hình thời tiết, thủy văn
2. Tình hình thiệt hại:
3. Công tác phòng chống hạn và thiếu nước; phòng chống mưa lũ trên địa bàn tỉnh.
- 3.1. Các giải pháp phòng, chống:
 - a. Đối với sản xuất nông nghiệp
 - b. Đối với nước phục vụ sinh hoạt
- 3.2. Công tác phòng, chống hạn; phòng chống mưa lũ trong thời gian đến:

III. Công tác phòng chống sâu bệnh trên cây trồng.

1. Tình hình sinh vật gây hại cây trồng.
2. Dự báo tình hình sâu, bệnh hại chủ yếu trên các cây trồng chính trong thời gian tới.
3. Biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới.

IV. Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi

1. Tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi
 - 1.1. Tình hình dịch bệnh nguy hiểm trên đàn vật nuôi:
 - 1.2. Đánh giá nhận định tình hình:
2. Kết quả phòng chống dịch bệnh
 - 2.1. Chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y
 - 2.2. Hoạt động phòng, chống dịch bệnh của các huyện, thành phố:
3. Kinh phí phòng, chống dịch bệnh động vật:

4. Công tác triển khai thực hiện trong thời gian tới:

Nơi nhận:

- UBND tỉnh ...
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(ký tên, đóng dấu)